

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày

tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả điều tra lao động, việc làm và thu nhập
bình quân đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 4315/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Phương án điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5376/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 275/TTr-CTK ngày 07 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018, 2019, 2020 (Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Số liệu thu nhập bình quân đầu người, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, tỷ lệ lao động qua đào tạo được công bố tại Quyết định này là cơ sở để đánh giá kết quả, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các huyện, thị xã, thành phố nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Lưu VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Nguyễn Văn Thi', written over a faint blue rectangular stamp.

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục 01:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NGÀNH KINH TẾ CHIA THEO KHU VỰC VÀ CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Thời điểm 31/12/2018			Thời điểm 31/12/2019			Thời điểm 31/12/2020		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Các ngành Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Các ngành Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Các ngành Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Chung toàn tỉnh	43,32	32,53	24,15	41,28	33,27	25,45	39,87	34,81	25,32
	Miền xuôi	32,92	38,36	28,72	30,61	39,50	29,89	29,55	41,44	29,01
1	Thành phố Thanh Hóa	11,99	36,51	51,50	9,12	38,08	52,80	7,12	40,55	52,33
2	Thành phố Sầm Sơn	31,10	30,33	38,57	26,82	32,35	40,83	29,41	34,70	35,89
3	Thị xã Bỉm Sơn	20,55	35,33	44,12	16,32	37,55	46,13	15,06	38,76	46,18
4	Huyện Thọ Xuân	37,14	37,41	25,45	34,83	38,11	27,06	31,98	40,52	27,50
5	Huyện Đông Sơn	31,16	43,86	24,98	29,77	44,56	25,67	26,99	47,28	25,73
6	Huyện Nông Cống	37,31	37,35	25,34	34,54	38,23	27,23	31,97	40,43	27,60
7	Huyện Triệu Sơn	38,13	37,60	24,27	34,99	38,49	26,52	32,55	40,50	26,95
8	Huyện Quảng Xương	33,63	35,98	30,39	31,90	37,10	31,00	29,12	39,25	31,63
9	Huyện Hà Trung	38,07	36,64	25,29	36,62	37,59	25,79	34,21	39,62	26,17
10	Huyện Nga Sơn	32,89	40,92	26,19	31,79	41,21	27,00	28,51	44,07	27,42
11	Huyện Yên Định	34,01	42,09	23,90	32,91	43,02	24,07	30,69	44,51	24,80
12	Huyện Thiệu Hóa	37,17	37,60	25,23	34,92	38,90	26,18	32,15	40,66	27,19
13	Huyện Hoằng Hóa	30,22	40,23	29,55	29,11	41,15	29,74	26,38	43,37	30,25

14	Huyện Hậu Lộc	35,15	39,87	24,98	33,87	40,77	25,36	31,38	42,86	25,76
15	Huyện Tĩnh Gia (nay là TX Nghi Sơn)	33,16	39,26	27,58	30,00	40,54	29,46	25,85	41,92	32,23
16	Huyện Vĩnh Lộc	34,38	39,27	26,35	32,97	39,98	27,05	30,63	42,19	27,18
	Miền núi	62,99	20,92	16,09	61,35	21,68	16,97	57,75	23,51	18,74
17	Huyện Thạch Thành	52,85	28,41	18,74	50,99	29,22	19,79	47,73	31,12	21,15
18	Huyện Cẩm Thủy	57,03	23,30	19,67	55,04	24,27	20,69	50,85	26,17	22,98
19	Huyện Ngọc Lặc	52,88	27,07	20,05	51,40	27,30	21,30	47,44	29,53	23,03
20	Huyện Lang Chánh	70,56	14,77	14,67	69,32	15,29	15,39	65,10	17,83	17,07
21	Huyện Như Xuân	67,40	15,92	16,68	66,05	16,44	17,51	62,72	18,27	19,01
22	Huyện Như Thanh	52,57	29,13	18,30	51,11	29,72	19,17	47,64	31,76	20,60
23	Huyện Thường Xuân	68,14	15,67	16,19	66,48	16,21	17,31	63,04	18,11	18,85
24	Huyện Bá Thước	71,49	16,98	11,53	69,90	17,10	13,00	66,37	19,33	14,30
25	Huyện Quan Hóa	70,64	17,37	11,99	69,10	18,07	12,83	65,90	19,59	14,51
26	Huyện Quan Sơn	70,08	16,29	13,63	68,67	17,04	14,29	65,63	18,90	15,47
27	Huyện Mường Lát	77,13	12,89	9,98	76,10	13,10	10,80	72,10	14,88	13,02

Phụ lục 02
TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG SƠ CẤP TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG NỀN KINH TẾ CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Thời điểm 31/12/2018	Thời điểm 31/12/2019	Thời điểm 31/12/2020
A	B	1	2	3
Toàn tỉnh		23,43	24,23	25,10
Miền xuôi		27,17	28,10	29,11
1	Thành phố Thanh Hóa	58,43	59,49	60,64
3	Thành phố Sầm Sơn	38,68	39,52	40,65
2	Thị xã Bỉm Sơn	59,95	61,02	62,16
4	Huyện Thọ Xuân	23,70	24,50	25,35
5	Huyện Đông Sơn	23,47	24,32	25,32
6	Huyện Nông Cống	23,74	24,48	25,27
7	Huyện Triệu Sơn	22,07	23,03	24,00
8	Huyện Quảng Xương	23,82	24,57	25,35
9	Huyện Hà Trung	22,35	22,97	23,88
10	Huyện Nga Sơn	23,06	24,04	24,86
11	Huyện Yên Định	23,89	24,87	25,76
12	Huyện Thiệu Hóa	23,25	23,88	24,55
13	Huyện Hoằng Hóa	25,55	26,28	27,18
14	Huyện Hậu Lộc	22,98	23,58	24,43
15	Huyện Tĩnh Gia	24,47	25,41	26,31
16	Huyện Vĩnh Lộc	24,90	25,58	26,46
Miền núi		16,34	16,99	17,67
17	Huyện Thạch Thành	18,85	19,43	20,04
18	Huyện Cẩm Thủy	16,77	17,76	18,54
19	Huyện Ngọc Lặc	17,46	18,04	18,77
20	Huyện Lang Chánh	15,83	16,46	17,10
21	Huyện Như Xuân	17,22	17,91	18,61
22	Huyện Như Thanh	18,15	18,61	19,25

23	Huyện Thường Xuân	16,03	16,68	17,35
24	Huyện Bá Thước	14,44	14,89	15,59
25	Huyện Quan Hóa	14,18	14,97	15,65
26	Huyện Quan Sơn	14,42	14,97	15,63
27	Huyện Mường Lát	13,15	13,92	14,59

Phụ lục 03
THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: 1000đ

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn tỉnh		36.197	39.354	42.126
Miền xuôi		40.090	43.822	46.895
1	TP. Thanh Hóa	57.015	64.024	70.002
2	TP. Sầm Sơn	45.465	50.415	49.279
3	Thị xã Bỉm Sơn	52.252	57.546	60.517
4	Thị xã Nghi Sơn	39.354	43.408	46.236
5	Huyện Thọ Xuân	39.098	42.448	45.149
6	Huyện Đông Sơn	39.316	43.121	46.109
7	Huyện Nông Cống	35.150	40.125	45.501
8	Huyện Triệu Sơn	35.295	39.204	43.002
9	Huyện Quảng Xương	39.189	42.548	45.416
10	Huyện Hà Trung	34.194	37.574	40.555
11	Huyện Nga Sơn	38.340	42.097	45.506
12	Huyện Yên Định	39.480	43.455	46.502
13	Huyện Thiệu Hóa	35.476	40.450	45.503
14	Huyện Hoằng Hóa	41.360	45.597	48.510
15	Huyện Hậu Lộc	38.243	41.311	44.132
16	Huyện Vĩnh Lộc	39.525	42.615	45.306
Miền núi		28.367	30.615	32.948
17	Huyện Thạch Thành	34.909	37.807	40.748
18	Huyện Cẩm Thủy	32.228	35.119	38.052

19	Huyện Ngọc Lặc	33.338	36.039	38.938
20	Huyện Lang Chánh	25.760	27.490	29.360
21	Huyện Như Xuân	27.860	30.112	32.514
22	Huyện Như Thanh	31.560	34.287	37.170
23	Huyện Thường Xuân	24.008	26.107	28.181
24	Huyện Bá Thước	23.980	25.876	27.906
25	Huyện Quan Hóa	24.350	26.074	27.859
26	Huyện Quan Sơn	25.875	27.814	29.850
27	Huyện Mường Lát	18.600	19.586	20.892